

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-PT

Ngày: 06-4-2023

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng

Bà Điều Thị Bích Lược

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2022/DSPT ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Tranh chấp quyền sử dụng đất theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐ - PT ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1949 (đã chết)

Bà Bùi Thị H, sinh năm 1949

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H:

Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 8, khu 2, phường V C, TP. V T, tỉnh Phú Thọ.

Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tổ 38, khu 5, phường V P, TP. V T, tỉnh Phú Thọ.

Bà Chủ Thị Mỹ H, sinh năm 1998

Địa chỉ: Khu 1, xã T X, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Bà Phan Thị Thu P, sinh năm 1999

Địa chỉ: Khu 4, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc T:

Cụ Bùi Thị X, sinh năm 1930

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Bà Bùi Thị H, sinh năm 1949

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu 6, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

(Tại phiên phiên tòa ông C, bà N có mặt; bà H, bà N, bà P, bà H có đơn xin vắng mặt; Cụ X, bà H, Anh T, chị V xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện L T, đại diện theo uỷ quyền của bà H trình bày:

Vợ chồng ông T (ông T chết ngày 28/01/2022) và bà H được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất 858⁻¹ tờ bản đồ số 19, diện tích 315 m² được UBND huyện L T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 292351 số vào sổ H01746 ngày 30/10/2006 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H, tọa lạc tại khu 8, xã K K (nay là Khu 8, xã P N), huyện L T, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông T để lại. Ông T và bà H đã sử dụng đất ổn định năm 1999 để làm lối đi vào nhà từ trước cho đến nay. Tháng 12/2020 ông C cho rằng đất của gia đình ông bị thiếu, phần đất còn thiếu này nằm trên phần đất của ông T và bà H đang sử dụng hiện nay đang tranh chấp có diện tích là 44 m². Năm 2021 gia đình ông T và bà H xây tường rào và trụ cổng trên phần diện tích đất này nhưng đã bị ông C phá dỡ. Ngoài ra vợ chồng ông C, bà N đã làm máy sát lúa xả thải châu, bụi sang phía gia đình ông T, bà H gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sinh hoạt của gia đình bà H.

Gia đình ông T, bà H đã có đơn đề nghị UBND xã P N giải quyết. UBND xã có kết luận phân diện tích đang tranh chấp hiện nay nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà H chứ không phải là lối đi chung. Nay ông T, bà H khởi kiện, buộc gia đình ông C, bà N trả lại phần diện tích đã lấn chiếm cho ông T, bà H là 44 m² (Ngày 07/6/2022 gia đình bà H có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Nguyễn Văn C trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của gia đình ông T có diện tích đất là 39,5 m², phần đất giáp nhà ông C, theo kết quả đo vẽ ngày 26/4/2022).

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C đề nghị Tòa án nhân dân huyện L T giải quyết buộc gia đình ông T, bà H trả lại 72 m² đất vườn đang lấn chiếm cho gia đình ông C, chúng tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện L T giải quyết bác yêu cầu phản tố của ông C vì thửa đất số 858-1, tờ bản đồ 19, địa chỉ: Khu 8, xã P N, huyện L T, tỉnh Phú Thọ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H, đã được UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 292351 ngày 30/10/2006 đúng theo quy định của pháp luật. Gia đình bà H sử dụng ổn định, lâu dài, đúng vị trí, đúng diện tích được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc T là Cụ Bùi Thị X có lời khai: Cụ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Ngọc T, nguồn gốc diện tích đất của ông T và ông C là do cụ cho 02 ông từ năm 1999. Phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay giữa hai bên là do cụ cho ông T, bà H. Ông T, bà H vẫn sử dụng ổn định từ năm 1999 đến nay. Năm 2021 ông T làm lại cổng và xây trụ cổng thì ông C ra đập phá không cho ông T xây nên mới xảy ra cãi vã. Gia đình đã mời chính quyền địa phương đến giải quyết nhưng không

giải quyết được. Nay ông T chết cụ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ, cụ đề nghị Tòa án buộc ông C trả lại diện tích đất cho ông T để gia đình ông T có lối đi vào nhà.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc T (Bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V và Anh Nguyễn Quốc T) thông nhất có lời khai:

Ngày 11/6/2021 ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H khởi kiện ông Nguyễn Văn C để đòi lại quyền sử dụng đất là 44 m². Nhưng đến ngày 28/01/2022 ông Nguyễn Ngọc T chết nên bà H, chị V, Anh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T đã có lời khai và có quan điểm là căn cứ vào kết quả đo vẽ ngày 26/4/2022, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả cho gia đình ông T, bà H diện tích lấn chiếm trên thực tế là 39,5 m².

Phía ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N (vợ ông C) thống nhất trình bày: Nguồn gốc diện tích đất hiện nay gia đình ông đang sử dụng là do bố mẹ ông cho. Bố mẹ ông có thửa đất thổ cư rộng (cụ thể thửa nào, diện tích bao nhiêu thì ông không biết), bố mẹ ông cho 04 anh em ông, mỗi anh em ông một phần đất từ năm 1999, ông được bố mẹ cho 793 m², còn ông T được bố mẹ cho 388 m². Từ khi ông được bố mẹ cho một phần đất, gia đình ông sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Năm 2002 gia đình ông kê khai và được UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 tại thửa đất số 856, diện tích 793 m², tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu 8, xã K K (nay là khu 8, xã P N), huyện L T, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay gia đình ông T, bà H khởi kiện đòi lại diện tích đất là 44 m² Nay gia đình bà H có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Phải trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của gia đình ông T có diện tích đất là 39,5 m², phần đất giáp nhà ông C theo kết quả đo vẽ ngày 26/4/2022) thì gia đình ông không nhất trí vì đất này là gia đình ông cho gia đình ông T đi nhờ.

Ông Nguyễn Văn C có yêu cầu phản tố như sau: Gia đình ông T, bà H hiện nay đang lấn chiếm quyền sử dụng đất của gia đình ông, phần diện tích lấn chiếm là 72 m² đất vườn, tại vị trí giáp nhà ông T, ông T xây tường rào bằng gạch chỉ từ năm 1999 lấn sang nhà ông và phía trước nhà mà ông T đã đổ đất và đi nhờ gia đình ông từ năm 1999. Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện L T giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho phía gia đình ông là 72 m² đất vườn tại các vị trí như trên, ông không chấp nhận 52,1m² đất vườn như kết quả đo vẽ ngày 26/4/2022 và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng bìa đá trước kia của gia đình ông bà.

Ngày 29/9/2022, nguyên đơn có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H phải trả cho phía gia đình ông là 72 m² đất vườn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L T, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170 Luật đất đai; khoản 1 Điều 166, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 217, khoản 1, 5 Điều 157, khoản 1, 5 Điều 165, khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị H.

Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị H phải trả 72m² đất vườn.

Về chi phí tố tụng:

Ông T, bà H phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng (đã nộp);

Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.500.000 đồng (đã nộp).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T, bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 438.048đ (Bốn trăm ba mươi tám nghìn không trăm bốn tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông C đã nộp 713.000 đ (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002045 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L T, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 275.000 đ (Hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 12 tháng 10 năm 2022, ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số 24/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L T, tỉnh Phú Thọ với nội dung:

1. Đề nghị gia đình ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H trả lại 72 m² đất cho gia đình ông, mảnh đất 388m² đo thực tế 401m² không phải của gia đình ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H vì đã bán, cho ông Nguyễn Quốc Hưng; mảnh đất hiện tại đang ở có 240m² và đã lấn chiếm của gia đình ông thành 315m²;

2. Không nhất trí với số tiền phải nộp 4.000.000đồng.

Chứng cứ kèm theo đơn kháng cáo: 01 bản phô tô Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thửa đất số 44, tờ bản đồ địa chính số 22, địa chỉ thửa đất: Khu...P N (xã K K), huyện L T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 401m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn C rút một phần yêu cầu kháng cáo về số tiền phải nộp 4.000.000đồng; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị gia đình bà Bùi Thị H trả lại 72 m² đất cho gia đình ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Áp dụng khoản 3 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa

án nhân dân huyện L T, tỉnh Phú Thọ; về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Về hình thức đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C làm trong luật định, đơn hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện theo ủy quyền của bà H và những người những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T đều xin xét xử vắng mặt, do vậy hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đề nghị gia đình ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H trả lại 72 m² đất cho gia đình ông, mảnh đất 388m² đo thực tế 401m² không phải của gia đình ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H vì đã bán, cho ông Nguyễn Quốc H; mảnh đất hiện tại đang ở có 240m² và đã lấn chiếm của gia đình ông thành 315m²;

Nguồn gốc thửa đất 858⁻¹ tờ bản đồ số 19, diện tích 315 m² được UBND huyện L T, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 292351 số vào sổ H01746 ngày 30/10/2006 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H, tọa lạc tại khu 8, xã K K (nay là Khu 8, xã P N), huyện L T, tỉnh Phú Thọ và nguồn gốc thửa đất số 856, tờ bản đồ số 19 có diện tích 793 m², tọa lạc tại khu 8, xã K K (nay là khu 8, xã P N), huyện L T, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N là do bố mẹ ông T và ông C để lại và đều sử dụng từ năm 1999.

Theo như ông C cho rằng gia đình ông T lấn chiếm 72 m² đất vườn, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả đo vẽ ngày 26/4/2022 thể hiện phần đất phía trước nhà ông C và phía giáp nhà ông T, bà H (do các đương sự xác định mốc giới) có diện tích đất đang tranh chấp thực tế là 52,1m² đất vườn, chứ không phải 72 m² đất vườn như ông C trình bày. Diện tích 52,1m² đất này nằm trong diện tích cấp GCNQSD đất cho gia đình ông T, bà H. Gia đình ông T, bà H vẫn sử dụng ổn định, đúng vị trí, diện tích được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời khi gia đình ông C có đơn đề nghị UBND xã P N giải quyết tranh chấp đất đai đối với hộ liền kề. Ngày 15/5/2021, UBND xã P N đã phối hợp với khu dân cư và hộ ông C tiến hành kiểm tra, đo đạc tại thực địa. Ngày 02/6/2021, UBND xã P N đã tiến hành hòa giải giữa hai gia đình ông T và ông C đã kết luận: Quyền sử dụng đất của ông C và ông T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có danh giới rõ ràng, đề nghị ông T, ông C thực hiện đúng danh giới. Mặt khác, khi gia đình ông T xây tường rào bằng gạch chỉ từ năm 1999 thì gia đình ông C cũng không có ý kiến hay thắc mắc gì. Cụ Bùi Thị X là mẹ đẻ của ông T và ông C là người cho ông Thu và ông C đất cũng thừa nhận gia đình ông T không lấn chiếm đất của gia đình ông C. Do vậy,

cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C đòi 72 m² đất vườn là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn C về số tiền 4.000.000đ, ông cho rằng cấp sơ thẩm đã buộc ông phải nộp số tiền 4.000.000đồng, nay ông xác định là khoản tiền chi phí tố tụng về thẩm định giá ông đã nộp ở cấp sơ thẩm đã được đề cập trong bản án sơ thẩm, vì vậy tại phiên tòa hôm nay ông C xin rút yêu cầu kháng cáo về số tiền này. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ông C có yêu cầu phản tố đã nộp tiền chi phí tạm ứng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 1.000.000 đồng (có bản quyết toán lưu trong hồ sơ vụ án) và ông C thuê đo vẽ thửa đất hết 3.500.000 đồng (có biên lai và hợp đồng đo vẽ lưu hồ sơ vụ án). Tổng số tiền chi cho xem xét thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản hết 4.500.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận. Nên cấp sơ thẩm buộc ông C phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản mà ông đã chi cho xem xét thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản là 4.500.000 đồng. Do vậy việc rút kháng cáo của ông Nguyễn Văn C về số tiền 4.000.000đồng là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử về phần kháng cáo này.

Thông qua việc xét xử phúc thẩm, do nguyên đơn bà Bùi Thị H, người được bà H ủy quyền và những người thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc T xin rút đơn khởi kiện; bị đơn có yêu cầu phản tố, cấp sơ thẩm đã nhận định trong bản án về thay đổi địa vị tố tụng nhưng phần xác định tư cách tham gia tố tụng của bản án vẫn đưa nguyên đơn là ông T, bà H, bị đơn là ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền và những người thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ của nguyên đơn là vi phạm tố tụng không đúng quy định tại khoản 1 Điều 245 của bộ luật tố tụng. Tại khoản 1 Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“1. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn”*. Xét thấy việc vi phạm này không làm thay đổi nội dung vụ án, không vi phạm quyền và lợi ích của các bên đương sự, do vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tại cấp phúc thẩm xác định đưa ông Nguyễn Văn C tham gia tố tụng trong bản án này với tư cách là nguyên đơn và bà Bùi Thị H là bị đơn trong vụ án.

Quá trình xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N đề nghị xem xét thẩm định lại toàn bộ diện tích đất có nguồn gốc của gia đình bố mẹ đẻ ông C và nộp tạm ứng chi phí tố tụng 14.000.000đồng. Xét thấy việc xem xét thẩm định lại của ông C bà N không thể thực hiện được vì liên quan đến nhiều thửa đất nên Hội đồng xét xử trả lại cho ông C bà N số tiền tạm ứng trên tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông C không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do nguyên đơn bà Bùi Thị H, người được bà H ủy quyền và những người thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc T đề xin rút đơn khởi kiện; bị đơn có yêu cầu phản tố, cấp sơ thẩm đã nhận định trong bản án nhưng vẫn đưa tham gia tố tụng là nguyên đơn là ông T, bà H, bị đơn là ông Nguyễn Văn C

và người đại diện theo ủy quyền và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là vi phạm tố tụng là không đúng quy định của bộ luật tố tụng. Tại khoản 1 Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “1. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn”.

Xét thấy việc vi phạm này không làm thay đổi nội dung vụ án, không vi phạm quyền và lợi ích của các bên đương sự. Do vậy cấp phúc thẩm cần phải sửa một phần bản án và đưa ông Nguyễn Văn C tham gia tố tụng trong vụ án này là nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị H.

[5] Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn C không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[I] Xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C kháng cáo về số tiền nộp 4.000.000đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị H phải trả 72m² đất vườn.

[II] Giữ nguyên phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170 Luật đất đai; khoản 1 Điều 166, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 217, khoản 1, 5 Điều 157, khoản 1, 5 Điều 165, khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị H.

Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị H phải trả 72m² đất vườn.

Về chi phí tố tụng:

- Ông T, bà H phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng (đã nộp);

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.500.000 đồng (đã nộp).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T, bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu 438.048đ (Bốn trăm ba mươi tám nghìn không trăm bốn tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông C đã nộp 713.000 đ (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002045 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L T, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 275.000 đ (Hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền ông C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002265 do Chi cục thi hành án dân sự huyện L T, tỉnh Phú Thọ lập ngày 12/10/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- đương sự;
- VKS tỉnh Phú Thọ;
- VKS huyện L T;
- Chi cục THADS huyện L T;
- Tòa án nhân dân huyện L T;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản);
- Lưu văn phòng;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Toàn